

Số: /TB-HĐTS

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc quy đổi tương đương điểm giữa các phương thức
tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025;

Căn cứ Hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng tại Công văn số 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Quy Nhơn thông báo việc quy đổi tương đương điểm giữa các phương thức tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2025 như sau:

1. Các phương thức xét tuyển bao gồm:

- + Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia HCM (HSA) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (SPT)
- + Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (HB), tính trung bình tổ hợp môn xét tuyển của cả năm lớp 12.
- + Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo tổ hợp môn xét tuyển (THPT).

2. Khung quy đổi điểm giữa các phương thức:

Bảng phân vị là bảng so sánh các mức điểm tương ứng giữa các phương thức xét tuyển tại từng phân vị (top %) của mỗi tổ hợp. Thí sinh đạt cùng một mức phân vị (ví dụ top 5%, top 10%...) ở các phương thức khác nhau sẽ được coi là có năng lực tương đương.

Chi tiết các mức điểm ở từng phân vị của các tổ hợp và phương thức được trình bày trong bảng phân vị tại Phụ lục kèm theo.

3. Công thức quy đổi điểm và các tổ hợp tương đương:

Việc quy đổi điểm giữa các phương thức được thực hiện theo nguyên tắc nội suy tuyến tính trong từng khoảng điểm phân vị.

Giả sử điểm chuẩn phương thức gốc (ví dụ học bạ, ký hiệu T_{HB}) thuộc khoảng $[HB3, HB2]$, điểm chuẩn phương thức quy đổi (ví dụ điểm thi THPT, ký hiệu T_{THPT}) thuộc khoảng $[THPT3, THPT2]$ tương ứng cùng top %.

$$T_{THPT} = THPT3 + (T_{HB} - HB3) \times \frac{THPT2 - THPT3}{HB2 - HB3}$$

Trong đó:

- T_{HB} : điểm chuẩn theo phương thức học bạ (hoặc SPT, HSA...)
- $HB2, HB3$: hai giá trị mốc điểm ở phương thức học bạ sao cho $HB2 > T_{HB} \geq HB3$

- **THPT2, THPT3**: hai giá trị mốc điểm ở phương thức thi THPT cùng top % với **HB2, HB3**

Việc quy đổi tương đương các tổ hợp môn xét tuyển về 7 tổ hợp gốc (A00, A01, B00, C00, C01, D01, D07) được thực hiện theo bảng đối chiếu tổ hợp tương đương tại Phụ lục kèm theo thông báo này.

Hội đồng tuyển sinh thông báo cho thí sinh biết quy tắc sẽ thực hiện khi xét tuyển vào Trường Đại học Quy Nhơn./.

Nơi nhận:

- Đăng website;
- Các thí sinh;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, ĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Đoàn Đức Tùng**

PHỤ LỤC 1
KHUNG QUY ĐỔI ĐIỂM GIỮA CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

Top %	HSA	A00			A01			B00			C00			C01			D01			D07		
		SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT	SPT	HB	THPT
0.50%	1122	27	30	28.75	25.35	29.16	28.25	26.5	29.23	28.25	24.9	30	29	23.6	30	28.25	22.8	30	27.5	26.65	29.9	28
1%	1000	26	29.17	28.75	24.85	28.16	28.25	24.75	27.98	28.25	24.65	30	29	23.15	30	28.25	22.6	29.73	27.5	26.15	28.65	28
5%	933	24	27.92	26.75	23.05	26.91	25.5	23	27.08	25.75	22.85	29.12	26.25	21.6	30	27.25	20.5	26.98	24.75	22.8	26.25	25.25
10%	887	22.75	27.02	25	22	26.01	23.5	21.75	25.23	24	22.2	29.12	26.25	20.35	28.5	24.75	19.55	25.73	23	21.65	25.4	23.25
15%	850	21.75	26.17	23.75	21.3	25.16	22.5	20.75	24.58	22.5	21.75	28.22	25.35	19.6	27.5	23.75	18.85	25.08	22	20.9	24.65	22
20%	816	20.5	25.17	22.5	20.5	24.66	21.25	19.85	23.83	21.25	21.15	27.22	24.35	19.15	26.5	22.75	18.2	24.23	20.75	20.15	24	20.5
25%	785	20.1	24.52	21.6	19.9	24.01	20.35	19.25	23.08	20.35	20.6	26.62	23.75	18.25	25.85	22.1	17.85	23.73	20.1	19.75	23.25	19.6
30%	756	19.25	23.77	20.75	19.45	23.26	19.5	18.35	22.48	19.5	20.6	25.87	23	17.85	25	21.25	17.2	23.33	19.25	19.1	22.5	18.75
35%	729	18.5	23.02	19.75	18.85	22.51	19	17.85	21.73	18.5	20.2	25.22	22.35	17.55	24.25	20.5	16.95	22.58	18.75	18.55	22.15	18
40%	701	18.25	22.52	19.1	18.2	22.26	18.35	17.1	21.08	17.85	19.7	24.62	21.75	17.25	23.85	20.1	16.55	22.08	18.35	17.5	21.4	17.35
45%	677	17.5	21.77	18.35	17.65	21.51	17.6	16.75	20.33	17.1	19.15	23.92	21.05	16.5	23.1	19.35	15.9	21.73	17.6	17.2	20.65	16.6
50%	652	17.1	21.17	17.6	17.15	20.91	16.85	16.25	19.68	16.35	18.75	23.22	20.35	16.2	22.6	18.85	15.65	21.23	17.1	16.75	19.9	15.85
55%	629	16.5	20.42	17.1	16.35	20.16	16.6	15.85	18.88	15.75	18.35	22.72	19.85	15.85	22.1	18.35	15.3	20.48	16.75	16.1	19.5	15.5
60%	605	15.85	19.77	16.35	16	19.51	15.85	15.35	18.03	15	18	22.22	19.35	15.3	21.6	17.85	14.9	19.73	16.25	15.55	17.85	14.75
65%	583	15.35	18.82	15.75	15.4	18.86	15.25	14.85	17.26	14.35	17.65	21.47	18.6	15	21	17.25	14.3	19.08	15.5	14.95	16.95	14
70%	561	14.6	17.97	15	14.8	18.11	14.5	14.45	16.36	13.6	17.3	20.57	17.7	14.4	20.25	16.5	14.05	18.58	14.75	14.3	15.97	13.25
75%	539	14.1	17	14.35	14.25	17.3	13.85	13.85	15.56	12.95	16.5	19.82	16.95	14	19.6	15.85	13.45	17.83	14.1	13.7	15.56	12.85
80%	515	13.2	16.13	13.4	13.45	16.49	13.2	13.1	14.62	12.15	16.1	18.87	16	13.3	18.7	14.95	12.95	16.48	13.6	12.85	14.59	12.05
85%	489	12.45	15.36	12.55	12.55	15.55	12.45	12.2	13.58	11.3	15.45	18.12	15.25	12.85	17.95	14.2	12.35	15.33	12.85	12.15	13.58	11.2
90%	459	11.6	14.42	11.5	11.65	14.05	11.25	11.55	12.38	10.3	14.55	16.82	13.95	12.1	16.75	13	11.65	13.72	11.5	11.1	12.1	10
95%	420	10.25	13.21	10.15	10.15	12.6	10.1	10.05	10.82	9	13.4	15.22	12.35	10.8	15.35	11.6	10.6	12.35	10.35	9.7	10.78	8.9
100%	120	5.25	10.23	6.85	5.25	8.62	6.9	6.25	7.16	5.95	7.9	10.72	7.85	7.15	11.15	7.4	5.4	7.7	6.45	5.85	7.14	5.9

PHỤ LỤC 2
BẢNG QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC TỔ HỢP THEO TỔ HỢP GỐC

Tổ hợp	Tên môn	Tổ hợp quy đổi tương đương
A00	Toán, Vật lí, Hóa học	A00
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01
A02	Toán, Vật lí, Sinh học	A00
A04	Toán, Vật lí, Địa lí	A00
A05	Toán, Hóa học, Lịch sử	A00
A06	Toán, Hóa học, Địa lí	A00
A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	C00
B00	Toán, Hóa học, Sinh học	B00
B01	Toán, Sinh học, Lịch sử	B00
B02	Toán, Sinh học, Địa lí	B00
B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	B00
B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	B00
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01
C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	C01
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	C00
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	C00
C05	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học	C01
C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	C01
C13	Ngữ văn, Sinh học, Địa lí	C00
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01
D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	D01
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07
D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D01
D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D01
D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh	D01
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D01
D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D01
D63	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật	D01
D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	D01
M00	Toán Văn NK1	D01
T00	Toán Sinh NK2	C01
T01	Toán, Ngữ văn, NK2	D01
T02	Văn Sinh NK2	C01
T04	Toán, Vật lí, NK2	C01
T06	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, NK2	C01
X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	D01
X02	Toán, Ngữ văn, Tin học	C01
X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C01
X06	Toán, Vật lí, Tin học	C01
X09	Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C01
X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C01
X17	Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C01
X21	Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C01

X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	D01
X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh	A01
X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C00
X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật	C00
X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	D01
X90	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Trung	D01